

Số: 94 /QĐ-THCS.HVN

Gò Vấp, ngày 29 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 số 46 /TB-TCKH ngày 15 tháng 5 năm 2022 của Phòng Tài Chính-Kế Hoạch;

Xét đề nghị của phòng kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ (theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính trường THCS Huỳnh Văn Nghệ thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Kế toán;
- Lưu :VT, ...



Trần Phú Thảo



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 94 /QĐ-THCS.HVN ngày 26/05 /2022 của Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ)

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

S T T	NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	2.352.944.000	2.352.944.000			
A	Tổng số thu	2.352.944.000	2.352.944.000			
1	Thu phí, lệ phí	639.630.000	639.630.000			
	- Học phí	639.630.000	639.630.000			
2	Thu sự nghiệp khác	1.713.314.000	1.713.314.000			
	Phục vụ bán trú	647.887.500	647.887.500			
	Thiết bị, vật dụng PVB	300.000	300.000			
	Vệ sinh bán trú	89.802.000	89.802.000			
	Học buổi 2	938.664.500	938.664.500			
	Vi tính tự chọn	-	-			
	kỹ năng sống	360.000	360.000			
	Dạy thêm học thêm	-	-			
	Anh văn tăng cường	32.730.000	32.730.000			
	Ôn tập lớp 9	-	-			
	Học nghề	3.570.000	3.570.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	3.917.620.060	3.917.620.060			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	401.641.711	401.641.711		-	
	- Học phí	401.641.711	401.641.711			
	Chi cho người lao động	103.969.719	103.969.719			
	Mục 6000 - Tiền lương	103.969.719	103.969.719			
	Mục 6050 - Tiền công	-	-			
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	-	-			
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	-	-			
	Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác	-	-			
	Chi về hàng hóa, dịch vụ, nghiệp vụ CM	297.671.992	297.671.992		-	
	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-			
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	19.220.834	19.220.834			
	Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-			
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	-	-			
	Mục 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	47.741.860	47.741.860			
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	140.709.298	140.709.298			
	Mục 7950 - Trích lập quỹ	90.000.000	90.000.000			
2	Chi hoạt động sự nghiệp khác	3.515.978.349	3.515.978.349			-
	Phục vụ bán trú	1.222.480.629	1.222.480.629			
	Thiết bị, vật dụng PVB	154.169.266	154.169.266			
	Vệ sinh bán trú	170.799.500	170.799.500			
	Học buổi 2	1.513.505.808	1.513.505.808			
	Vi tính tự chọn	-	-			
	kỹ năng sống	-	-			
	Dạy thêm học thêm	192.816.645	192.816.645			
	Anh văn tăng cường	65.600.000	65.600.000			
	Ôn tập lớp 9	196.606.501	196.606.501			
	Học nghề	-	-			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước cấp	9.598.599.562	9.598.599.562			
1	Chi quản lý hành chính	9.598.599.562	9.598.599.562	8.303.422.434	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.598.599.562	9.598.599.562	8.303.422.434	-	
	Chi cho người lao động	8.303.422.434	8.303.422.434	8.303.422.434		
	Mục 6000 - Tiền lương	3.715.321.988	3.715.321.988	3.715.321.988		



Mục 6050 - Tiền công	248.179.737	248.179.737	248.179.737		
Mục 6100 - Phụ cấp	2.135.995.639	2.135.995.639	2.135.995.639		
Mục 6300 - Các khoản đóng góp	1.092.849.434	1.092.849.434	1.092.849.434		
Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác	1.111.075.636	1.111.075.636	1.111.075.636		
Chi về hàng hóa, dịch vụ	605.177.128	605.177.128		-	
Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	262.638.472	262.638.472			
Mục 6550 - Vật tư văn phòng	49.437.504	49.437.504			
Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	76.771.810	76.771.810			
Mục 6700 - Công tác phí	43.000.001	43.000.001			
Mục 6900 - S/C tài sản phục vụ công tác chuyên môn	114.392.000	114.392.000			
Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	58.937.341	58.937.341		-	
Chi về sửa chữa, mua sắm TSCĐ thường xuyên	-	-		-	
Mục 9050 - Mua tài sản dùng cho c/tác c/môn	-	-		-	
Mục 9100 - sửa chữa tài sản dùng cho c/tác c/môn	-	-			
Các khoản chi khác	690.000.000	690.000.000			-
Mục 8000 - Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-			
Mục 7750 - Chi khác	-	-			
Mục 7950 - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện	690.000.000	690.000.000			-
Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-			
Chi đầu tư phát triển	-	-			
Chi khác (nếu có)	-	-			
1.2 Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-			
Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-			

Kế toán

Ngô Thị Thủy

Gò Vấp, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Hiệu trưởng



Trần Phú Thảo

